

CHƯƠNG 4: BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Nội Dung Chương 3

- ❖ Khái Niệm
- ❖ Phân Loại Dòng Tiền Trong Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ
- ❖ Các Phương Pháp Lập Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ
- ❖ Dòng Tiền Tự Do (Free Cash Flows).
- ❖ Các Chỉ Số Phân Tích Dòng Tiền

Khái niệm Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- ❖ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cung cấp các thông tin mà bảng KQHĐSXKD không cung cấp bao gồm:
 - Số tiền công ty nhận được và chi ra trong kỳ kế toán
 - Thông tin về hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của công ty
 - Giúp người đọc hiểu tác động của kế toán trên cơ sở dồn tích lên dòng tiền.

Phân loại luồng tiền

- Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp và các hoạt động khác không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính.
- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc khoản tương đương tiền.
- Luồng tiền từ hoạt động tài chính là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp.

Phân loại luồng tiền

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh
+ lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư
+ lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

=Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ
+ tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ

=tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

Phân Loại Dòng Tiền

Lưu chuyển tiền từ HĐKD	
Dòng tiền vào	Dòng tiền ra
Tiền thu từ khách hàng	Tiền trả cho nhân viên và nhà cung cấp
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức được chia (GAAP bắt buộc, IFRS có thể, VAS cho vào luồng tiền từ HĐ đầu tư)	Tiền trả các chi phí khác
Tiền thu từ bán chứng khoán với mục đích thương mại	Tiền chi mua chứng khoán thương mại
	Tiền chi trả lãi vay
	Tiền chi nộp các loại thuế (VAS, GAAP bắt buộc, IFRS có thể phân vào lưu chuyển tiền từ HĐĐT và HĐTC những khoản thuế có liên quan đến 2 hoạt động này.

Phân Loại Dòng Tiền

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	
Dòng tiền vào	Dòng tiền ra
Tiền thu từ bán tài sản cố định	Tiền chi mua tài sản cố định
Tiền thu hồi từ bán lại các công cụ nợ và đầu tư cổ phần	Tiền chi mua các công cụ nợ và đầu tư vốn cổ phần
Tiền gốc nhận được từ các khoản cho vay	Tiền cho các tổ chức khác vay
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức được chia (VAS bắt buộc, IFRS có thể, GAAP phân vào luồng tiền từ HĐKD)	
Lưu chuyển tiền từ HĐ Tài Chính	
Tiền vay nhận được do vay ngắn hạn, dài hạn, phát hành trái phiếu	Tiền trả nợ gốc
Tiền thu về từ phát hành chứng khoán	Tiền chi mua cổ phiếu quỹ
	Cổ tức trả cho cổ đông (GAAP, VAS bắt buộc, IFRS có thể phân vào luồng tiền từ HĐTC hoặc luồng tiền từ HĐKD).

Phương Pháp Lập Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

- Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh được lập theo hai phương pháp: trực tiếp và gián tiếp
- Phương pháp trực tiếp: Các luồng tiền vào và luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được xác định và trình bày bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của doanh nghiệp

Phương Pháp Lập Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

Mã số	Chỉ tiêu	Chú giải
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	Tổng số tiền đã thu do bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, tiền bản quyền, phí, hoa hồng, doanh thu khác (như bán chứng khoán vì mục đích thương mại), trừ các doanh thu được xác định là dòng tiền từ HĐ đầu tư), tiền đã thu trong kỳ này của các khoản phải thu có liên quan đến bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác phát sinh trong kỳ trước và tiền ứng trước của người mua hàng hóa và dịch vụ.
02	Tiền trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	Tổng số tiền đã trả cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chi mua chứng khoán vì mục đích thương mại, tiền trả nợ phải trả liên quan đến bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh từ kỳ trước và tiền ứng trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ.
03	Tiền trả cho người lao động	Tổng số tiền đã trả cho người lao động (tiền lương, tiền công, phụ cấp, thưởng...)

Phương Pháp Lập Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

Mã số	Chỉ tiêu	Chú giải
04	Tiền lãi vay đã trả	Tổng số tiền lãi vay đã trả trong kỳ kế toán bao gồm tiền lãi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay trong kỳ, tiền lãi vay từ kỳ trước được trả trong kỳ và tiền lãi vay trả trước.
05	Tiền đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	Tổng số tiền thuế thu nhập Dn đã nộp cho nhà nước (số tiền đã nộp của kỳ này, số thuế nợ kỳ trước và được trả trong kỳ này và số tiền thuế nộp trước).
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	Là khoản tiền thu ngoài tiền thu thuộc mã 01 như tiền thu từ khoản thu nhập khác : tiền thu được bồi thường, tiền hoàn thuế, tiền thưởng...)
07	Tiền chi khác từ hoạt động KD	Là các khoản tiền chi không thuộc mã 02,03,04,05 như tiền bồi thường, tiền lệ phí, tiền ký cược, ký quỹ...
20	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	Chênh lệch giữa số tiền thu vào và số tiền chi ra từ HĐKD trong kỳ. (01+02+03+04+05+06+07)

Phương Pháp Lập Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

Công Ty Cổ Phần Xi Măng VLXD XL Đà Nẵng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Năm 2008

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2008
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	861,412,882,099
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(783,796,368,097)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	16,354,480,018)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6,245,211,193)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4,588,948,331)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16,706,689,195
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(30,944,270,334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36,190,293,321

Phương Pháp Lập Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

- Phương pháp gián tiếp: Các chỉ tiêu về luồng tiền được xác định trên cơ sở lấy tổng lợi nhuận trước thuế và điều chỉnh cho các khoản:
 - Các khoản doanh thu, chi phí không phải bằng tiền như khấu hao TSCĐ, dự phòng...
 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện;
 - Tiền đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - Các thay đổi trong kỳ của hàng tồn kho, các khoản phải thu và các khoản phải trả từ hoạt động kinh doanh (trừ thuế thu nhập và các khoản phải nộp khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp);
 - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư.
- Phương pháp trực tiếp và gián tiếp chỉ khác nhau cách trình bày dòng tiền từ HDSXKD (CFO)

Phương Pháp Lập Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

Mã số	Chỉ tiêu	Chú giải
01	Lợi nhuận trước thuế	Tổng LNTT trên báo cáo KQHĐSXKD
Điều chỉnh các khoản		
02	Khấu hao TSCĐ	Khấu hao TSCĐ trên bảng KQHĐSXKD. Khấu hao TSCĐ được cộng vào LNTT.
03	Các khoản dự phòng	Khoản dự phòng giảm giá (dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn) được ghi nhận trên bảng KQHĐSXKD. 03 được cộng (+) vào 01
04	Lãi /lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	Phần lãi/lỗ chưa thực hiện đã được phản ánh vào LNTT . Nếu lãi thì 04 được trừ (-) vào 01, nếu lỗ 04 được cộng vào 01

Phương Pháp Lập Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

Mã số	Chỉ tiêu	Chú giải
05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	Lãi/lỗ đã được phản ánh vào LNTT nhưng được phân loại là luồng tiền đầu tư (ví dụ: thanh lý TSCĐ, lãi lỗ từ việc mua và bán các công cụ nợ, cổ tức lợi nhuận được chia từ góp vốn... Nếu lãi 05 được trừ vào 01 Nếu lỗ 05 được cộng vào 01
06	Chi phí lãi vay	Chi phí lãi vay được ghi nhận trên bảng KQHĐSXKD. 06 được cộng vào 01
08	Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động.	Phản ánh luồng tiền từ HĐKD sau khi đã trừ ảnh hưởng các khoản mục thu nhập và chi phí không bằng tiền $08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06$

Phương Pháp Lập BCLCTT

Mã số	Các khoản mục	Chú giải
09	Tăng giảm các khoản phải thu	Chênh lệch giữa số dư đầu kỳ và cuối kỳ của các tài khoản phải thu liên quan đến HĐKD Nếu tổng số dư cuối kỳ nhỏ hơn đầu kỳ thì 09 được cộng 08. Nếu tổng số dư cuối kỳ lớn hơn đầu kỳ thì 09 được trừ vào 08
10	Tăng giảm hàng tồn kho	Tổng chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và đầu kỳ của hàng tồn kho. Nếu $SDCK < SĐĐK$ thì 10 được cộng vào 08 Nếu $SDCK > SĐĐK$ thì 10 được trừ vào 08
11	Tăng/giảm khoản phải trả	Tổng chênh lệch giữa SDCK và SĐĐK của các khoản phải trả liên quan đến HĐKD. Nếu $SDCK > SĐĐK$ 11 cộng vào 08 Nếu $SDCK < SĐĐK$ thì 11 được trừ vào 08
12	Tăng/giảm chi phí trả trước	Chênh lệch giữa SDCK và SĐĐK của tài khoản chi phí trả trước và chi phí trả trước dài hạn $SDCK < SĐĐK$ 12 được cộng vào 08 $SDCK > SĐĐK$ 12 được trừ vào 08

Phương Pháp Lập Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

Mã số	Chỉ tiêu	Chú giải
13	Tiền lãi vay đã trả	Tiền lãi vay đã trả trong kỳ (tiền lãi vay trả trước, tiền lãi vay phát sinh trả trong kỳ này, tiền lãi vay phát sinh kỳ trước được trả trong kỳ này. 13 được trừ vào 08
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	Số tiền đã thực chi nộp thuế TNDN trong kỳ báo cáo. 14 được trừ vào 08
15	Tiền thu khác từ HĐKD	Các khoản tiền thu khác phát sinh từ HĐKD (tiền thu do nhận ký cược, ký quỹ...) 15 được + vào 08
16	Tiền chi khác từ HĐKD	Tiền chi khác từ HĐKD như tiền chi ký cược, ký quỹ, tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi. 16 được – vào 08
20	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	Chênh lệch giữa số tiền thu vào với số tiền chi ra từ HĐKD trong kỳ báo cáo $20 = 08 + 09 + 10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16$

Phương Pháp Lập Báo Cáo LCTT

Luồng Tiền Từ Hoạt Động Đầu Tư

Nguyên tắc: Luồng tiền từ HDĐT được lập trên phương pháp trực tiếp. Các luồng tiền ra, luồng tiền vào trong kỳ được xác định bằng cách phân tích, tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các sao chép của kế toán

Phương Pháp Lập Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

Mã số	Chỉ tiêu	Chú giải
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Tổng số tiền đã chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình, vô hình, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hóa thành TSCĐ hữu hình, tiền chi cho HĐ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, đầu tư BĐS trong kỳ.
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	Số tiền thuần đã thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và BĐS trong kỳ.
23	Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	Tiền cho vay và tiền chi mua các công cụ nợ (trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu) vì mục đích nắm giữ đầu tư trong kỳ báo cáo không phải vì mục đích thương mại.
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác.	Tiền gốc thu hồi từ các khoản đã cho vay, tiền bán hoặc thanh toán các công cụ nợ của đơn vị khác trong kỳ báo cáo.

Phương Pháp Lập Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

Mã số	Chỉ tiêu	Giải Thích
25	Chi đầu tư vốn vào đơn vị khác.	Tổng số tiền đã chi để đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác trong kỳ báo cáo
26	Tiền thu hồi vốn đầu tư vào các đơn vị khác.	Tổng số tiền thu hồi các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác (do bán hoặc thanh lý các khoản vốn đã đầu tư vào đơn vị khác)
27	Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	Số tiền thu về các khoản tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi từ mua và nắm giữ công cụ nợ, cổ tức và lợi nhuận nhận được từ góp vốn
30	Lưu chuyển thuần từ HĐ đầu tư	Chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào và chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo. Mã số 30=21+22+23+24+25+26+27

Phương Pháp Lập Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

Luồng tiền từ HĐTC

Nguyên tắc lập: Được lập trên phương pháp trực tiếp . Các luồng tiền vào và luồng tiền ra trong kỳ từ hoạt động tài chính được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép của kế toán.

Phương Pháp Lập Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

Mã số	Chỉ tiêu	Chú giải
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	Tổng số tiền đã thu do chủ sở hữu doanh nghiệp góp vốn dưới hình thức phát hành cổ phiếu thu tiền, tiền thu góp vốn bằng tiền của CSH, tiền do nhà nước cấp vốn
32	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	Tổng số tiền trả cho CSH do hoàn lại vốn góp và tiền chi mua cổ phiếu quỹ
33	Tiền vay nhận được	Tiền doanh nghiệp nhận được do đi vay (ngắn hạn, dài hạn) từ ngân hàng, tổ chức tín dụng... và phát hành trái phiếu
34	Tiền trả nợ vay	Số tiền đã trả các khoản nợ gốc vay
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	Tiền đã trả nợ thuê tài chính trong kỳ
36	Cổ tức lợi nhuận đã trả	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông trong kỳ báo cáo
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	Chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào và chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo.

Phương Pháp Lập Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

- Ví dụ: Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp [..\..\Spreadsheet\Cash-flow spreadsheet.xls](#)

Phương Pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ

❖ *Cách chuyển từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ gián tiếp sang trực tiếp.*

- Tiền thu từ khách hàng:

1. Bắt đầu bằng doanh thu thuần trên bảng KQHĐSXKD
2. Trừ (cộng) bất kỳ khoản tăng (giảm) các khoản phải thu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ gián tiếp
3. Cộng (trừ) bất kỳ khoản tăng (giảm) doanh thu chưa thực hiện

Phương Pháp Lập Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

-Tiền trả cho nhà cung cấp

1. Bắt đầu bằng giá vốn hàng bán (COGS) trên bảng KQHĐSXKD
2. Nếu khấu hao đã bao gồm trong giá vốn hàng bán thì phải cộng ngược chi phí khấu hao vào COGS khi tính dòng tiền trả cho người bán.
3. Giảm(tăng) COGS bằng khoản tăng (giảm) khoản phải trả trên báo cáo LCTT theo phương pháp gián tiếp
4. Cộng (trừ) vào COGS bằng khoản tăng (giảm) hàng tồn kho được trình bày theo phương pháp gián tiếp.
5. Trừ đi giá trị hàng tồn kho bị loại bỏ (write off). Việc loại bỏ hàng tồn kho làm tăng COGS nhưng không ảnh hưởng đến dòng tiền

-Các khoản mục khác theo nguyên tắc tương tự

-Ví dụ: [..\..\Spreadsheet\Cash-flow spreadsheet.xls](https://fb.com/tailieudientucntt)

Xác Định Luồng Tiền Tự Do

- ❖ Luồng tiền tự do là luồng tiền sẵn sàng cho các mục đích sử dụng tùy ý, tức là luồng tiền còn lại sau khi công ty đã chi trả cho các nhu cầu vốn của mình.
- ❖ Đây là luồng tiền thường được dùng để định giá.
- ❖ Luồng tiền tự do đối với công ty (FCFF-Free cash flow to the firm): là luồng tiền tự do cho tất cả chủ đầu tư bao gồm chủ sở hữu công ty và chủ nợ

Xác Định Dòng Tiền Tự Do

$$\text{❖ FCFF} = \text{NI} + \text{NCC} + [\text{lãi vay} \times (1 - \text{thuế suất}) - \text{FCInv} - \text{WCInv}]$$

Trong đó:

- NI: lợi nhuận ròng
- NCC: chi phí phi tiền mặt (khấu hao)
- FCInv: Đầu tư vào tài sản cố định
- WCInv: Đầu tư vào vốn lưu động

$$\text{❖ FCFF} = \text{CFO} + [\text{lãi vãi} (1 - \text{thuế suất}) - \text{FCInv}]$$

- CFO: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh
- FCInv: Đầu tư vào tài sản cố định

Xác Định Dòng Tiền Tự Do

❖ Dòng tiền tự do cho chủ sở hữu (FCFE: cash flow to equity)

$$FCFE = CFO - FCInv + \text{vay nợ mới thuần}$$

- CFO: dòng tiền từ hoạt động kinh doanh
- FCInv: Đầu tư vào tài sản cố định
- Vay nợ mới thuần = nợ mới phát hành - trả nợ cũ.

Nếu công ty theo IFRS xếp cổ tức đã trả vào luồng tiền CFO thì cổ tức phải được cộng lại khi tính FCFE.

Các chỉ số phân tích dòng tiền

- *Chỉ số hiệu quả hoạt động*
 - ✓ Chỉ số dòng tiền/doanh thu= $\text{CFO}/\text{doanh thu}$ → một đồng doanh thu tạo ra bao nhiêu đồng CFO
 - ✓ Chỉ số tiền trên tổng tài sản= $\text{CFO}/\text{tổng tài sản bình quân}$
 - ✓ Chỉ số tiền trên vốn chủ sở hữu= $\text{CFO}/\text{tổng vốn chủ sở hữu bình quân}$
 - ✓ Chỉ số tiền trên thu nhập= $\text{CFO}/\text{thu nhập từ hoạt động KD}$ →khả năng tạo tiền từ hoạt động kinh doanh của công ty
 - ✓ Chỉ số dòng tiền trên cổ phiếu= $(\text{CFO}-\text{cổ tức ưu đãi})/\text{số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân}$

Các Chỉ Số Phân Tích Dòng Tiền

- *Chỉ số đo lường khả năng trả nợ*

- ✓ Chỉ số trả nợ (debt coverage ratio) = $\text{CFO} / \text{tổng nợ}$
- ✓ Chỉ số đảm bảo trả lãi = $(\text{CFO} + \text{lãi vay} + \text{thuế}) / \text{lãi vay}$
- ✓ Chỉ số tái đầu tư = $\text{CFO} / \text{Chi cho tài sản dài hạn}$ → đo lường khả năng đầu tư TSDH từ luồng tiền CFO
- ✓ Chỉ số trả nợ dài hạn = $\text{CFO} / \text{Tiền trả nợ dài hạn}$
- ✓ Chỉ số trả cổ tức = $\text{CFO} / \text{Cổ tức phải trả}$
- ✓ Chỉ số đầu tư và tài chính = $\text{CFO} / \text{dòng tiền ra từ hoạt động đầu tư và tài chính}$ → đo lường khả năng mua tài sản và thực hiện các nghĩa vụ nợ và trả cổ tức.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các Khoản Mục		2006	2007
Tài Sản			
A. Tài sản ngắn hạn		634,740	963,755
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	152,593	206,724
	1. Tiền	152,593	206,724
II	Các khoản phải thu	417,554	711,619
	1. Phải thu khách hàng	417,554	711,619
III	Hàng Tồn kho	64,593	45,412
	1. Hàng tồn kho	64,593	45,412
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
B. Tài Sản Dài Hạn		1,231,141	1,723,776
I	Tài sản cố định	1,229,723	1,665,547
	1. Tài sản cố định hữu hình	1,229,723	1,665,547
	Nguyên giá	1,359,854	1,884,547
	Khấu hao lũy kế	(130,131)	(219,000)
II	Tài sản dài hạn khác	1,418	58,229
	1. Chi phí trả trước dài hạn	1,418	42,585
	2. Tài sản dài hạn khác		15,644
TỔNG TÀI SẢN		1,865,881	2,687,531
NGUỒN VỐN			
A. Nợ Phải Trả		1,099,651	1,582,815
I	Nợ Ngắn hạn	378,958	398,969
	1. Vay và nợ ngắn hạn		109,174
	2. Phải trả người bán	378,958	289,795
II	Nợ dài hạn	720,693	1,183,846
	1. vay và nợ dài hạn	720,693	1,183,846
B. Vốn Chủ Sở Hữu		766,230	1,104,716
	Vốn chủ sở hữu	766,230	1,104,716
	1. Vốn điều lệ	680,000	680,000
	2. Thu nhập chưa phân phối	86,230	424,716
TỔNG NGUỒN VỐN		1,865,881	2,687,531

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

	Các khoản mục	2006	2007
1	Doanh thu thuần	1,348,770	2,738,605
2	Giá Vốn Hàng Bán	1,152,589	2,031,930
3	Lợi nhuận gộp	196,181	706,675
4	Lợi nhuận từ HĐ Tài chính	5,367	(53,368)
	Doanh thu từ HĐ Tài chính	12,989	31,935
	Chi phí tài chính	7,622	85,303
	Chi phí lãi vay	-	76,857
5	Chi phí bán hàng		
6	Chi phí quản lý	40,369	111,024
7	Lợi nhuận từ HĐ SXKD	161,179	542,283
9	Lợi nhuận trước thuế	161,179	542,283
10	Thuế thu nhập DN	45,130	151,839
11	Lợi nhuận sau thuế	116,049	390,444

Báo Cáo LCTT (Phương Pháp Gián Tiếp)

Item		2007	Chú thích
I	Lưu chuyển tiền từ HĐ kinh doanh		
	Lợi nhuận trước thuế	542,283	LNTT Trên bảng KQHĐSXKD
	Điều chỉnh các khoản		
	+ Khấu hao TSCĐ	88,869	khấu hao cuối kỳ-khấu hao đầu kỳ
	+ Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư	(23,489)	DT từ HĐTC+CP lãi vay-CPTC
	+ Chi phí lãi vay	76,857	CPLV trên báo cáo KQHĐSXKD
	Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	684,520	
	(-Tăng)/Giảm Tiền từ Tài sản ngắn hạn		
	- Tăng/ (giảm) hàng tồn kho	19,181	Hàng tồn kho cuối kỳ-đầu kỳ
	- Tăng/ (giảm) khoản phải thu	(294,065)	Khoản phải thu cuối kỳ-KPT đầu kỳ
	+ Tăng/ (giảm) khoản phải trả	(89,163)	
	- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã trả	(151,839)	Thuế trên bảng KQHĐSXKD
	- Lãi vay đã trả	(76,857)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất	91,777	
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
	- Tăng giảm tiền đầu tư TSCĐ	(524,693)	NGTSCĐ cuối kỳ NGTSCĐ-đầu kỳ
	- Tăng/giảm đầu tư vào TS dài hạn khác	(56,811)	
	+ Tiền thu từ cổ tức	23,489	Thông tin giả định
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	(558,015)	
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
	+ Tăng/giảm nợ ngắn hạn	109,174	
	+ Tăng/giảm nợ dài hạn	463,153	
	- Trả cổ tức cho cổ đông	(51,958)	LNST+LNĐL đầu kỳ-LNĐL cuối kỳ
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư tài chính	520,369	
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	54,131	
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	152,593	
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	206,724	
	Tiền trên bảng cân đối kế toán	206,724	

Báo Cáo lưu chuyển tiền tệ (Phương Pháp Trực Tiếp)

Các Khoản mục		2007	Chú thích
I	Lưu chuyển tiền từ HĐ kinh doanh		
	Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	2,444,540	DTT -tăng các khoản phải thu
	Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	(2,013,043)	-COGS+ KH+giảm HTK-giảm KP trả
	Tiền chi trả lãi vay	(76,857)	Chi phí lãi vay trên BCLCTT gián tiếp
	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(151,839)	Thuế thu nhập trên BCLCTT gián tiếp
	Tiền chi từ HĐSX kinh doanh khác	(111,024)	CPQL và BH trên KQHĐSXKD+(-)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất	91,777	tăng (giảm) chi phí trả trước
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
	- Tăng giảm tiền đầu tư TSCĐ	(524,693)	NGTSCĐ cuối kỳ-NGTSCĐ đầu kỳ
	- Tăng/giảm đầu tư vào TS dài hạn khác	(56,811)	
	+ Tiền thu từ cổ tức	23,489	Giá định
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	(558,015)	
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
	+ Tăng/giảm nợ ngắn hạn	109,174	
	+ Tăng/giảm nợ dài hạn	463,153	
	- Trả cổ tức cho cổ đông	(51,958)	LNST+LNĐL đầu kỳ-LNĐL cuối kỳ
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư tài chính	520,369	
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	54,131	
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	152,593	
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	206,724	
	Tiền trên bảng cân đối kế toán	206,724	